UỶ BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG AN PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 83/QĐ-UBND	*An Phước, ngày 28 tháng 10 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành và áp dụng Hệ thống tài liệu thuộc Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động hành chính của UBND Phường An Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG AN PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ ISO 9001:2015 "Hệ thống Quản lý chất lượng - Các yêu cầu";

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch xây dựng chuyển đổi Hệ thống quản lý chất lượng theo Hệ Thống Quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 sang Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 trong cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Gia Lai giai đoạn 2019-2021;

Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của Ủy ban nhân dân Phường An Phước về việc kiện toàn Ban chỉ đạo điều hành xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015;

Xét đề nghị của Thư ký ISO.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này "Danh mục tài liệu nội bộ thuộc hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 áp dụng tại UBND Phường An Phước.

Điều 2. Ban chỉ đạo điều hành xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015; cán bộ, công chức, người lao động của UBND Phường An Phước và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: - Như điều 2; - Sở Khoa học và Công nghệ Gia Lai; - ỦBND TX An Khê; - Lưu: VT, Ban ISO.	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH** **Lương Trung Dũng**

DANH MỤC TÀI LIỆU NỘI BỘ HTQLCL THEO ISO 9001:2015
CỦA UBND PHƯỜNG AN PHƯỚC

(Ban hành kèm theo QĐ số:79/QĐ-UBND ngày 28/10/2020 của UBND Phường An Phước về việc ban hành áp dụng Hệ thống tài liệu nội bộ thuộc HTQLCL theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động hành chính của UBND Phường An Phước)

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu
1.	Mục tiêu chất lượng ISO 9001:2015	MTCL
2.	Quy trình Kiểm soát thông tin dạng văn bản	QT.ISO.01
3.	Quy trình Xác định rủi ro và cơ hội	QT.ISO.02
4.	Quy trình Đánh giá nội bộ	QT.ISO.03
5.	Quy trình Kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục	QT.ISO.04
6.	Quy trình Họp xem xét của Lãnh đạo	QT.ISO.05
7.	Chính sách chất lượng ISO 9001:2015	CSCL
8.	Mô hình Quản lý chất lượng (Sổ tay chất lượng)	MHQLCL
1. Lĩnh vực Thi đua Khen thưởng – Tôn giáo		
9.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị.	QT.VP.01
10.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề.	QT.VP.02
11.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất.	QT.VP.03
12.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình.	QT.VP.04
13.	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến.	QT.VP.05
14.	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	QT.VP.06
15.	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	QT.VP.07
16.	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.VP.08
17.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT.VP.09
18.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT.VP.10
19.	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.VP.11
20.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	QT.VP.12
21.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	QT.VP.13
22.	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.VP.14
23.	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT.VP.15
2. Lĩnh vực Dân tộc		

24.	Xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020	QT.VP.16
25.	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT.VP.17
26.	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT.VP.18
3. Lĩnh vực Khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân		
27.	Tiếp công dân tại cấp xã	QT.VP.19
28.	Xử lý đơn tại cấp xã	QT.VP.20
29.	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	QT.VP.21
30.	Giải quyết tố cáo tại cấp xã	QT.VP.22
4. Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo		
31.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	QT.GD.01
32.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT.GD.02
33.	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	QT.GD.03
34.	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT.GD.04
35.	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập).	QT.GD.05
5. Lĩnh vực Dân số		
36.	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	QT.DS.01
6. Lĩnh vực Đương thủy nội địa – đường bộ		
37.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT.ĐCXD.01
38.	Thủ tục cấp GCN đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT.ĐCXD.02
39.	Cấp giấy đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT.ĐCXD.03
40.	Thủ tục cấp GCN đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT.ĐCXD.04
41.	Thủ tục cấp GCN đăng ký phương tiện, trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.ĐCXD.05
42.	Thủ tục cấp GCN đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.ĐCXD.06
43.	Thủ tục cấp GCN đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh	QT.ĐCXD.07
44.	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT.ĐCXD.08
45.	Thủ tục xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT.ĐCXD..09

46.	Thủ tục cấp phù hiệu hành nghề vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự. *(Thủ tục hành chính đặc thù của tỉnh ban hành)*	QT.ĐCXD.10
7. Lĩnh vực Thủy lợi		
47.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự án cho UBND cấp xã thực hiện)	QT.ĐCXD.11
48.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.ĐCXD.12
49.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.ĐCXD.13
8. Lĩnh vực Trồng trọt		
50.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	QT.ĐCXD.14
9. Lĩnh vực Khoa học Công nghệ và Môi trường		
51.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	QT.ĐCXD.15
52.	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	QT.ĐCXD.16
10. Lĩnh vực phòng chống thiên tai		
53.	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	QT.ĐCXD.17
54.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	QT.ĐCXD.18
55.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	QT.ĐCXD.19
11. Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện		
56.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.ĐCXD.20
57.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.ĐCXD.21
12. Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác		
58.	Thông báo thành lập tổ hợp tác	QT.ĐCXD.22
59.	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	QT.ĐCXD.23
60.	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	QT.ĐCXD.24
13. Lĩnh vực Đất đai – Môi trường		
61.	Đề nghị miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng (Thủ tục hành chính đặc thù của tỉnh ban hành)	QT.ĐCXD.25
62.	Hoà giải tranh chấp đất đai	QT.ĐCXD.26

63.	Xác nhận hợp đồng tiếp nhận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	QT.ĐCXD.27
14. Lĩnh vực Tư pháp		
64.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT.TP.01
65.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT.TP.02
66.	Đăng ký khai tử và xóa đăng ký thường trú đối với người chết có đăng ký thường trú tại tỉnh Gia Lai	QT.TP.03
67.	Đăng ký khai sinh	QT.TP.04
68.	Đăng ký khai tử	QT.TP.05
69.	Đăng ký khai sinh lưu động	QT.TP.06
70.	Đăng ký khai tử lưu động	QT.TP.07
71.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.TP.08
72.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.TP.09
73.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.TP.10
74.	Đăng ký giám hộ	QT.TP.11
75.	Đăng ký chấm dứt giám hộ	QT.TP.12
76.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch.	QT.TP.13
77.	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT.TP.14
78.	Đăng ký lại khai sinh	QT.TP.15
79.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.TP.16
80.	Đăng ký lại khai tử	QT.TP.17
81.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT.TP.18
82.	Đăng ký kết hôn	QT.TP.19
83.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.TP.20
84.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.TP.21
85.	Đăng ký kết hôn lưu động	QT.TP.22
86.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.TP.23
87.	Đăng ký lại kết hôn	QT.TP.24
88.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT.TP.25
89.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT.TP.26
90.	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	QT.TP.27
91.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT.TP.28
92.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, điểm chỉ được)	QT.TP.29
93.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT.TP.30
94.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT.TP.31
95.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT.TP.32

96.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.TP.33
97.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT.TP.34
98.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.TP.35
99.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.TP.36
100.	Chứng thực di chúc	QT.TP.37
101.	Thủ tục công nhận hòa giải viên	QT.TP.38
102.	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	QT.TP.39
103.	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	QT.TP.40
104.	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QT.TP.41
105.	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	QT.TP.42
106.	Miễn nhiệm tuyên truyền viên pháp luật	QT.TP.43
107.	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	QT.TP.44
15. Lĩnh vực Văn hóa		
108.	xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	QT.VH.01
109.	xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	QT.VH.02
16. Lĩnh vực Công sản		
110.	Quyết định mua sắm tài sản công có giá trị dưới 100 triệu đồng trên một gói mua sắm để phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư	QT.KT.01
111.	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công	QT.KT.02
112.	Quyết định bán tài sản công	QT.KT.03
113.	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	QT.KT.04
114.	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công	QT.KT.05
115.	Quyết định thanh lý tài sản công	QT.KT.06
116.	Quyết định tiêu hủy tài sản công	QT.KT.07
117.	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	QT.KT.08
17. Lĩnh vực Thuế		
118.	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	QT.KT.09
18. Lĩnh vực Lao động, Thương binh và Xã hội		
119.	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT.LĐ-TBXH.01
120.	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	QT.LĐ-TBXH.02
121.	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải	QT.LĐ-TBXH.03

	là người thân thích của trẻ em	
122.	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	QT.LĐ-TBXH.04
123.	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng	QT.LĐ-TBXH.05
124.	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	QT.LĐ-TBXH.06
125.	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT.LĐ-TBXH.07
126.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật	QT.LĐ-TBXH.08
127.	Đổi, cấp lại, giấy xác nhận khuyết tật	QT.LĐ-TBXH.09
128.	Trợ giúp Xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	QT.LĐ-TBXH.10
129.	Trợ cấp đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng	QT.LĐ-TBXH.11
130.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	QT.LĐ-TBXH.12
131.	Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	QT.LĐ-TBXH.13
132.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm	QT.LĐ-TBXH.14
133.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thoát nghèo trong năm	QT.LĐ-TBXH.15
134.	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	QT.LĐ-TBXH.16
135.	Giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ	QT.LĐ-TBXH.17
136.	Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng cho thân nhân tháng khi người có công từ trần	QT.LĐ-TBXH.18
137.	Hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	QT.LĐ-TBXH.19
138.	Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ	QT.LĐ-TBXH.20
139.	Xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ, đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ	QT.LĐ-TBXH.21
140.	Ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi	QT.LĐ-TBXH.22
141.	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	QT.LĐ-TBXH.23

142.	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT.LĐ-TBXH.24
143.	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT.LĐ-TBXH.25
144.	Xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	QT.LĐ-TBXH.26
145.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT.LĐ-TBXH.27
19. Lĩnh vực Nghĩa vụ Quân sự		
146.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu	QT.QS.01
147.	Đăng ký trong ngạch dự bị	QT.QS.02
148.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung	QT.QS.03
149.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập	QT.QS.04
150.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập	QT.QS.05
151.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng	QT.QS.06
152.	Đăng ký miễn gọi nhập ngũ thời chiến	QT.QS.07
153.	Thủ tục Đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng "	QT.QS.08
154.	Thủ tục xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	QT.QS.09
20. Lĩnh vực Chính sách		
155.	Thủ tục giải quyết chế độ hỗ trợ và cấp “Giấy chứng nhận” đối với người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài ủy quyền cho thân nhân ở trong nước kê khai, nhận chế độ	QT.QS.10
156.	Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã được phục viên, xuất ngũ	QT.QS.11
157.	Thủ tục giải quyết chế độ một lần đối với thân nhân của quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ từ trần	QT.QS.12
158.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần, cấp giấy chứng nhận dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	QT.QS.13
159.	Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu là phục viên, xuất ngũ, thôi việc	QT.QS.14
160.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với	QT.QS.15

	quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ Quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng từ trần)	
161.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân , người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ, tuyển dụng sau ngày 30/4/1975, tham gia chiến thanh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ Quốc tế có đủ từ 15 năm đến 20 năm công tác thực tế trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	QT.QS.16
162.	Thủ tục giải quyết chế độ phụ cấp một lần đối với quân nhân người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, có dưới 15 năm công tác đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng)	QT.QS.17
163.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng, dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ Quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng đã từ trần) do Bộ Quốc phòng giải quyết	QT.QS.18
164.	Thủ tục giải quyết trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành, cán bộ xã phường thị trấn; công an xã, thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng thuộc thẩm quyền giải quyết)	QT.QS.19
165.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã phường thị trấn; công an xã, thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối với đối tượng đã từ trần) thuộc thẩm quyền giải quyết.	QT.QS.20
166.	Thủ tục xác nhận liệt sĩ đối với những trường hợp hy sinh từ 31/12/1994 trở về trước	QT.QS.21
167.	Thủ tục xác nhận đối với người bị thương đã chuyển ra ngoài quân đội chưa được giám định thương tật	QT.QS.22
168.	Thủ tục xác nhận liệt sĩ đối với trường hợp mất tin, mất tích quy định tại Điểm K Khoản 1 Điều 17 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP sau khi cơ quan có thẩm quyền kết luận chưa có chứng cứ phản bội, đầu hàng, chiêu hồi, đào ngũ	QT.QS.23
169.	Thủ tục cấp lại hồ sơ và giải quyết truy lĩnh trợ cấp thương tật đối với thương binh ngừng hưởng do khách quan hoặc thất lạc hồ sơ	QT.QS.24
170.	Thủ tục xác nhận đối với quân nhân đã xuất ngũ bị bệnh tái phát dẫn đến tâm thần quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 33	QT.QS.25

	của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP	